

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

MST: 0101881347



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 /2017

HÀ NỘI 2017

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		167,079,915,133	147,225,474,134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,977,734,356	2,152,336,657
1. Tiền	111	V.1	2,977,734,356	2,152,336,657
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151,516,397,995	143,933,144,089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70,591,027,491	69,435,154,089
2. Trả trước cho người bán	132		1,627,734,140	3,105,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	79,599,428,850	71,894,782,486
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(301,792,486)	(501,792,486)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	12,511,593,135	1,075,732,846
1. Hàng tồn kho	141		12,511,593,135	1,075,732,846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74,189,647	64,260,542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,987,120	8,650,546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	16,234,855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V14	52,202,527	39,375,141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		207,980,935,812	248,397,598,090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204,924,550,000	219,184,550,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	204,924,550,000	219,184,550,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,907,958,061	843,723,151

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,907,958,061	843,723,151
- Nguyên giá	222		3,429,650,909	903,989,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(521,692,848)	(60,265,940)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		47,365,000	47,365,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,365,000)	(47,365,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	28,080,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V2.3	-	28,080,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148,427,751	289,324,939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		148,427,751	289,324,939
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		375,060,850,945	395,623,072,224
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		99,562,319,227	123,965,834,803
I. Nợ ngắn hạn	310		97,831,289,227	123,601,834,803
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		414,060,000	136,500,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	81,468,015,299	111,463,328,904
3. Người mua trả tiền trước	313		9,500,000,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	463,148,594	772,792,657
5. Phải trả người lao động	315		217,000,000	181,000,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	925,823,636	925,823,636
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	4,843,241,698	10,122,389,606
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,731,030,000	364,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	1,731,030,000	364,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	275,498,531,718	271,657,237,421
I. Vốn chủ sở hữu	410		269,701,500,888	271,657,237,421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,019,000,000	2,019,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,682,500,888	8,866,766,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,866,766,415	7,326,093,668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,815,734,473	1,540,672,747
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,797,030,830	5,771,471,006
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		375,060,850,945	395,623,072,224

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	68,030,415,151	1,982,436,400	142,641,999,956	86,814,810,335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	68,030,415,151	1,982,436,400	142,641,999,956	86,814,810,335
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	65,317,187,447	1,680,120,000	133,330,264,051	79,574,370,304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,713,227,704	302,316,400	9,311,735,905	7,240,440,031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	518,766	83,771	4,381,285	26,580,211
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	56,107,363	11,237,712	238,887,226	14,261,311
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56,107,363	11,237,712	147,269,568	14,261,311
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	21,394,465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,375,217,152	740,149,396	4,500,750,396	2,896,916,658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,282,421,955	(448,986,937)	4,576,479,568	4,334,447,808
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		222,376,966	1,565,679,317	721,668,984	2,712,189,583
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(222,376,966)	(1,565,679,317)	(721,668,984)	(2,712,189,583)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,060,044,989	(2,014,666,254)	3,854,810,584	1,622,258,225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	13,516,287	-	13,516,287	26,209,706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,046,528,702	(2,014,666,254)	3,841,294,297	1,596,048,519
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		946,799,970	(2,137,593,968)	3,815,734,473	1,540,672,747
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		99,728,732	122,927,714	25,559,824	55,375,772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		37	(84)	150	64

Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 29 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		3,854,810,584	1,622,258,225
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		461,426,908	60,265,940
Các khoản dự phòng	03		(200,000,000)	(27,500,000)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,381,285)	(26,580,211)
Chi phí lãi vay	06		147,269,568	14,261,311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		4,259,125,775	1,642,705,265
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		34,933,120,989	(198,503,937,691)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(11,435,860,289)	(1,075,732,846)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26,034,589,289)	29,951,943,213
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		127,560,614	(297,975,485)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(147,269,568)	(14,261,311)
- Thuế TNDN đã nộp	15			(59,757,405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,702,088,232	(168,357,016,260)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	21		(2,525,661,818)	(903,989,091)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,381,285	26,580,211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,521,280,533)	(877,408,880)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	169,854,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,943,000,000	546,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(298,410,000)	(45,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,644,590,000	170,354,500,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		825,397,699	1,120,074,860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,152,336,657	1,032,261,797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	2,977,734,356	2,152,336,657

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Trữ


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A
Nguy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15/10/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Nguy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1 công ty con.

I - Tên Công ty: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên

Địa chỉ : Số 43 Nguyễn Thị Định – Trung Hoà - Cầu Giấy. Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2017: 5.980.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	1,778,428,878		2,106,936,223	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,199,305,478		45,400,434	
- Các khoản tương đương tiền		-		
Cộng	2,977,734,356		2,152,336,657	

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
+ Đầu tư vào Công ty CP Xây Dựng Tài Nguyên HN (*)			-		28,080,000,000

(*) Trước đây Công ty Cổ phần Tài Nguyên nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 92% tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài nguyên Hà Nội. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội số 0104562719 thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn pháp định và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 6.000.000.000 đồng và 150.000.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội tăng từ 30 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Tài Nguyên nắm giữ 2.808.000 cổ phần tương ứng 18,72% và không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài nguyên Hà Nội. Vì vậy khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư dài hạn khác thay vì khoản đầu tư vào công ty con như trước đây.

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Long Phát		-		3,000,000,000
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân		773,500,000		687,500,000
- Công ty TNHH Phúc Vượng		472,160,000		-
- Công ty TNHH Phát Triển Ngọc Linh		14,224,948,141		17,715,146,155
- Công ty TNHH Tân Cương		7,182,843,532		7,182,843,532
- Công ty TNHH Đá Trường Hải		6,593,463,097		6,593,463,097
- Công ty TNHH Đá Quốc Tế		4,569,112,499		13,269,112,499
- Công ty TNHH Đá Châu Âu		11,941,093,486		12,191,093,486
- Công ty CP Đá An Hưng		1,024,297,568		1,024,297,568
- Công ty TNHH ĐT Nghĩa Hưng		969,042,180		969,042,180
- Công ty TNHH ĐT và PT TM On Home VN		10,036,144,906		-
- Công ty CP An Đạt		1,326,754,639		
- Công ty TNHH TM DV Đại Phát 38		1,384,513,261		3,052,513,261
- Công ty CP TV Thiết Kế GTVT Hà Nội		-		1,650,000,000
- Công ty CP TVTK và TC Sự Kiện Trường Thịnh		1,770,142,311		1,770,142,311
- Công ty CP Nền Móng Mindipile		8,037,011,871		
- Công ty CP ĐTXDCN Môi Trường Điện Biên		-		330,000,000
- Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Dương		286,000,000		
Cộng		70,591,027,491		69,435,154,089

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	13,000,000,000		16,875,490,000	
- Ký quỹ, ký cược	13,000,000,000		13,000,000,000	
- Công ty CP Khoáng Sản Dầu Khí Điện Biên		-		200,000,000
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân		-		13,000,000,000
- Công ty CP XD Tài Nguyên Hà Nội	38,080,000,000			
- Công ty CP ĐTXDCN Môi Trường Điện Biên	14,654,000,000			
- Phải thu khác	865,428,850		28,819,292,486	
Cộng	79,599,428,850		71,894,782,486	

b) Dài hạn

Góp vốn liên doanh khu dự án nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại phường Nhân chính - Trung Hoà - Hà Nội (*)	34,714,550,000	33,974,550,000
+ Góp vốn vào Dự án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốm - P.Thanh Bình và Khu nhà ở P.Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (**)	-	15,000,000,000
+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốm- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (***)	170,000,000,000	170,000,000,000
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	210,000,000	210,000,000
Cộng	204,924,550,000	219,184,550,000

(*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 25 tháng 05 năm 2009 về việc hợp tác đầu tư, quản lý, khai thác và kinh doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Tài Nguyên cùng với 3 đối tác khác sẽ cùng góp vốn và quản lý dự án nêu trên. Tỷ lệ vốn góp của mỗi đối tác là 25%. Lợi nhuận (hoặc lỗ) được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(**) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HĐHTKD/2013 giữa Công ty Cổ phần Tài Nguyên và Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội ký ngày 02 tháng 08 năm 2013, Công ty Cổ phần Tài Nguyên góp 15 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự án Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm - phường Thanh Bình và Khu nhà ở tại phường Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên theo tỷ lệ được quy định tại hợp đồng số 01/HĐHTKD/2012 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên.

(***) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công Nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Công ty CP Tài Nguyên góp 170.000.000.000đ để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX KD dở dang	11,935,860,289			
- Hàng hóa;	575,732,846		1,075,732,846	
Cộng	12,511,593,135		1,075,732,846	

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	903,989,091	903,989,091
- Tăng trong năm	2,525,661,818	2,525,661,818
- Thanh lý, nhượng bán		
Tại ngày 31/12/2017	3,429,650,909	3,429,650,909
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	60,265,940	60,265,940
Giá trị khấu hao trong kỳ	461,426,908	461,426,908
Tại ngày 31/12/2017	521,692,848	521,692,848
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		

Tại ngày 01/01/2017	3,369,384,969	3,369,384,969
Tại ngày 31/12/2017	2,907,958,061	2,907,958,061

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/12/2017	47,365,000	47,365,000
HAO MÒN LUYỄN KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/12/2017	47,365,000	47,365,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017		
Tại ngày 31/12/2017		

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	21,987,120	8,650,546
b) Dài hạn	148,427,751	289,324,939
Cộng	170,414,871	297,975,485

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XD Việt Đức	1,399,964,168	1,399,964,168
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội	842,039,000	842,039,000
Cty TNHH TM và XD Trung Tín	6,554,674,500	6,554,674,500
Cty TNHH XD và TM Tuyên Hòa	160,921,207	160,921,207
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên	4,128,467,100	4,128,467,100
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại XNK Sơn Hải	1,478,027,980	1,478,027,980
Công ty TNHH Minh Thủy	4,509,283,654	4,509,283,654
Cty CP Khai Thác Chế Biến Đá Hữu Phước	743,265,000	743,265,000
Công ty TNHH Quang Chính	797,016,000	797,016,000
Công ty Sản Xuất & Thương Mại Tùng Cường (TNHH)	866,212,000	866,212,000
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh	1,050,017,650	1,050,017,650
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long	6,511,443	4,684,024
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn	24,111,964,104	36,161,964,104
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cường	16,694,030,517	16,694,030,517
Công ty TNHH XD và TM Thông Oanh	1,129,832,000	1,129,832,000
Công ty CP M.A.M Việt Nam	4,277,523,987	
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	1,985,845,027	
Công ty Thiết kế XD và TM Duy Anh	619,365,000	
Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng	4,310,274,796	
Cty TNHH Thương mại và Gia công Kim Khí Thành Phát	1,132,760,000	
Cty CP Enteco Việt Nam	1,010,000,000	
Cty TNHH TM Đạt Huy Điện Biên	48,944,135	
Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh	19,460,031	
Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên	116,186,000	
Công ty TNHH Kim Kim Dung 2	3,475,430,000	34,942,930,000
Cộng	81,468,015,299	111,463,328,904

13. Trái phiếu phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	507,480,724	430,191,359	733,791,934	203,880,149
- Thuế TNCN	68,624,826	105,244,232	71,287,720	102,581,338
- Thuế TNDN		13,516,287	13,516,287	
- Các loại thuế khác	130,714,589	4,000,000	4,000,000	130,714,589
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	65,972,518		40,000,000	25,972,518
Cộng	772,792,657	552,951,878	862,595,941	463,148,594

b) Phải thu				
- Thuế TNDN	39,375,141	13,516,287		25,858,854
- Thuế GTGT			26,343,673	26,343,673
Cộng	39,375,141		26,343,673	52,202,527

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO	925,823,636	925,823,636
Cộng	925,823,636	925,823,636

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	13,976,987	13,976,987
- Bảo hiểm xã hội;		1,149,065,867
- Bảo hiểm y tế;		95,665,198
- Bảo hiểm thất nghiệp;		84,416,843
- Bảo hiểm TNLĐ		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	4,300,000,000	8,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	529,264,711	779,264,711
Cộng	4,843,241,698	10,122,389,606

17. Vay và Nợ thuê tài chính

- Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	136,500,000	136,500,000	136,500,000	136,500,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình		439,470,000	161,910,000	277,560,000
Cộng	136,500,000	575,970,000	298,410,000	414,060,000

- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	364,000,000	-	136,500,000	227,500,000
+ Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình		1,943,000,000	439,470,000	1,503,530,000
Cộng	364,000,000	1,943,000,000	575,970,000	1,731,030,000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	85,000,000,000		2,165,000,000		7,243,018,658		5,728,679,340		100,136,697,998	
Tăng vốn trong kỳ trước	170,000,000,000	(146,000,000)	-	-	-	-	-	-	169,854,000,000	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1,540,672,747	-	55,375,772	-	1,596,048,519	
Tăng khác	-	-	-	-	35,950,362	-	34,540,542	-	70,490,904	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	47,124,648	-	(47,124,648)	-	-	
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000		2,019,000,000		8,866,766,415		5,771,471,006		271,657,237,421	
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000		2,019,000,000		8,866,766,415		5,771,471,006		271,657,237,421	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3,815,734,473	-	25,559,824	-	3,841,294,297	
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000		2,019,000,000		12,682,500,888		5,797,030,830		275,498,531,718	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

255,000,000,000

255,000,000,000

255,000,000,000

85,000,000,000

-

170,000,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

25,500,000

25,500,000

25,500,000

25,500,000

25,500,000

25,500,000

25,500,000

25,500,000

25,500,000

25,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Đơn vị Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142,641,999,956	86,814,810,335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	133,330,264,051	79,574,370,304
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
Cộng	133,330,264,051	79,574,370,304
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,381,285	26,580,211
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	4,381,285	26,580,211

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	147,269,568	14261311
- Chi phí tài chính khác.	91,617,658	-
Cộng	238,887,226	14261311
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.		
Cộng		
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi chậm nộp thuế (lãi chậm nộp theo quy định của nhà nước do công ty tự tiến hành kê khai, không có quyết định và kết luận của cơ quan thuế.)	304,682,521	16,954,178
- Lãi chậm nộp BHXH	104,407,878	256,078,571
- Khoản phải trả cho Công ty CP ĐT XD Hải Vân (*)		1,000,000,000
- Chi phí đầu tư dự án BĐS tại huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (**)		1,380,823,636
- Các khoản khác.	312,578,585	58,333,198
Cộng	721,668,984	2,712,189,583
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	461,426,908	60,265,940
- Chi phí nhân công	2,950,810,682	1,840,718,883
- Chi phí đồ dùng văn phòng	152,602,265	56,599,301
- Thuế, Phí và Lệ phí	6,000,000	7,000,000
- Chi phí dự phòng	-	200,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,061,929,889	842,490,619
- Chi phí khác bằng tiền	67,980,652	117,341,915
Cộng	4,700,750,396	3,124,416,658
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	200,000,000	227,500,000
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	200,000,000	227,500,000
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,516,287	26,209,706
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,516,287	26,209,706
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
VIII. Những thông tin khác		
1- Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tạm ứng	13,000,000,000	11,375,490,000
Ông Nguyễn Bá Huân (*)	8,000,000,000	3,750,000,000
Ông Nguyễn Gia Khoa (*)	5,000,000,000	7,625,490,000
Phải thu Hợp đồng hợp tác liên doanh	34,714,550,000	33,974,550,000
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 41 (**)	34,714,550,000	33,974,550,000
(*) Thành viên Ban Tổng Giám Đốc của công ty		
(**) Ông Nguyễn Gia Long CT HDQT, Tổng Giám Đốc Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà		

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có một công ty con có trụ sở chính duy nhất tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có: điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ; Bộ phận kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên, trong quý 4 năm 2017 Công ty chỉ phát sinh doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ. Theo đó, Công ty không lập báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán.

4. Thông tin khác:

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,030,415,151	1,982,436,400	66,047,978,751	3332%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,375,217,152	740,149,396	635,067,756	86%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	946,799,970	(2,137,593,968)	3,084,393,938	144%

Quý 4 năm 2017 Công ty CP Tài Nguyên mở rộng lĩnh vực kinh doanh thương mại sang lĩnh vực phân phối thẻ điện thoại. Vì vậy doanh thu hợp nhất quý 4 năm 2017 tăng 3332% so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu tăng cao. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Quý 4 năm 2017 tăng 140% so với cùng kỳ năm trước do lĩnh vực phân phối thẻ điện thoại doanh thu ổn định tuy nhiên lợi nhuận thấp.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI NGUYÊN
THANH XUÂN - HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Gia Long